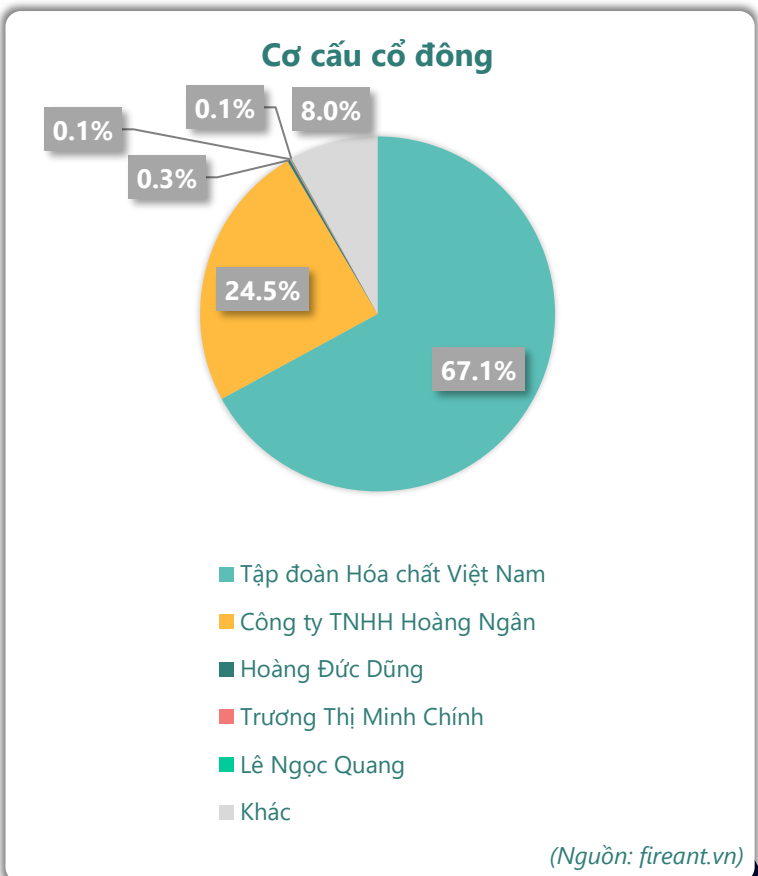
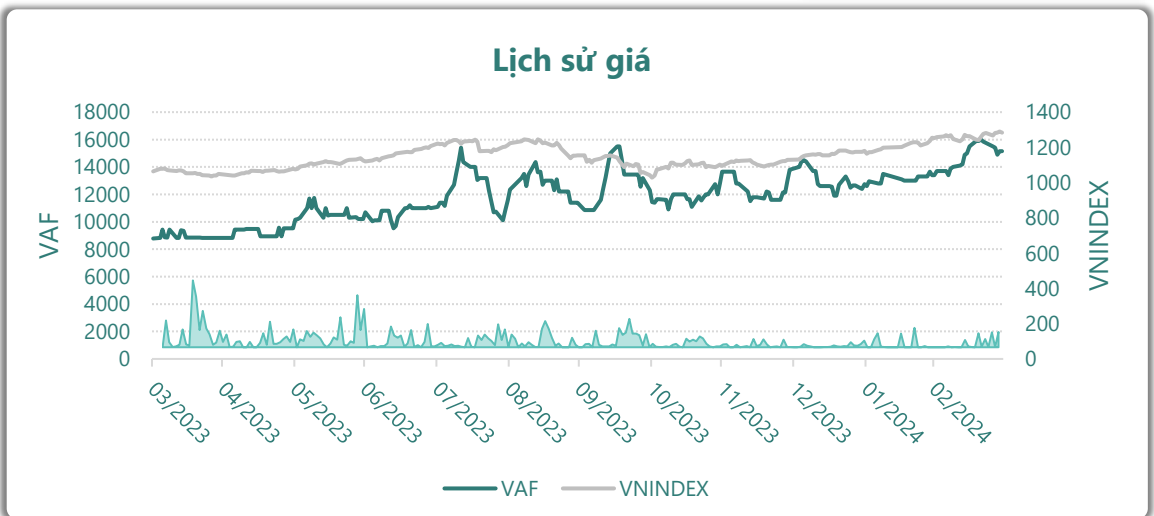
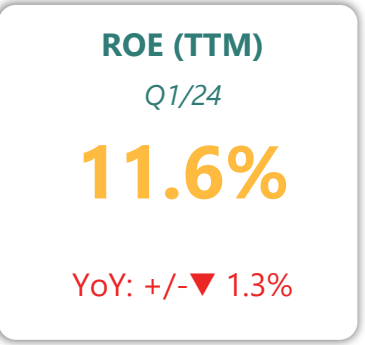
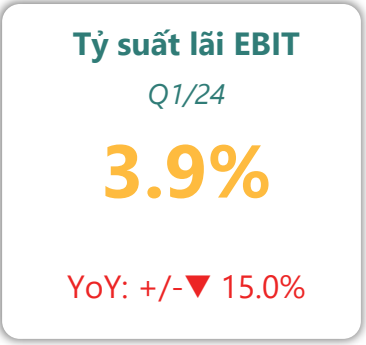
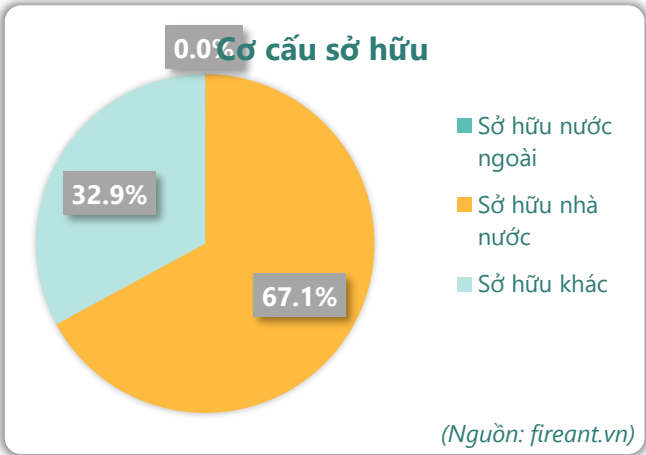


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

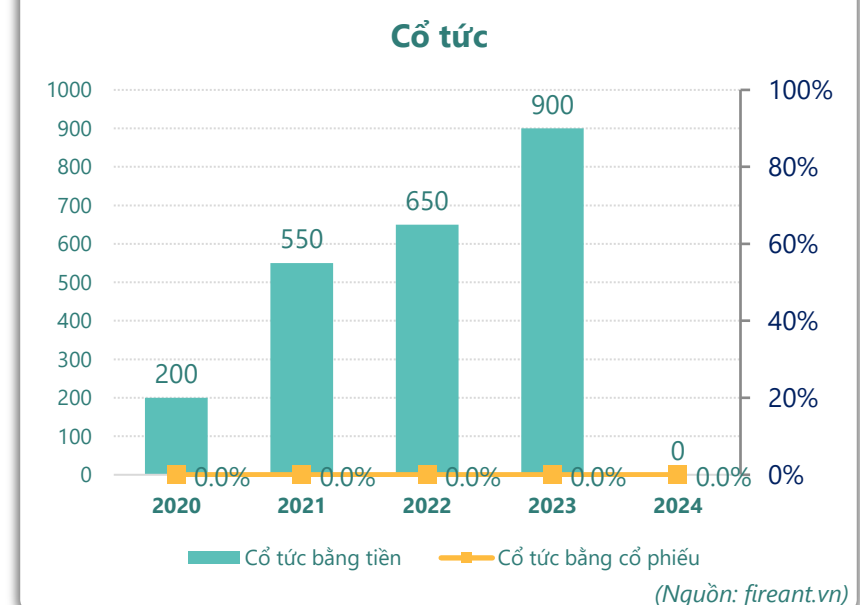
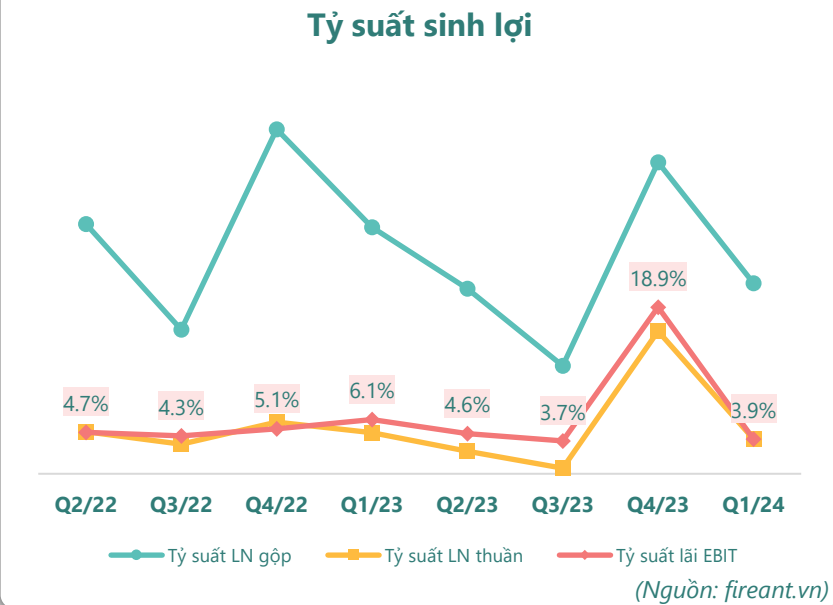
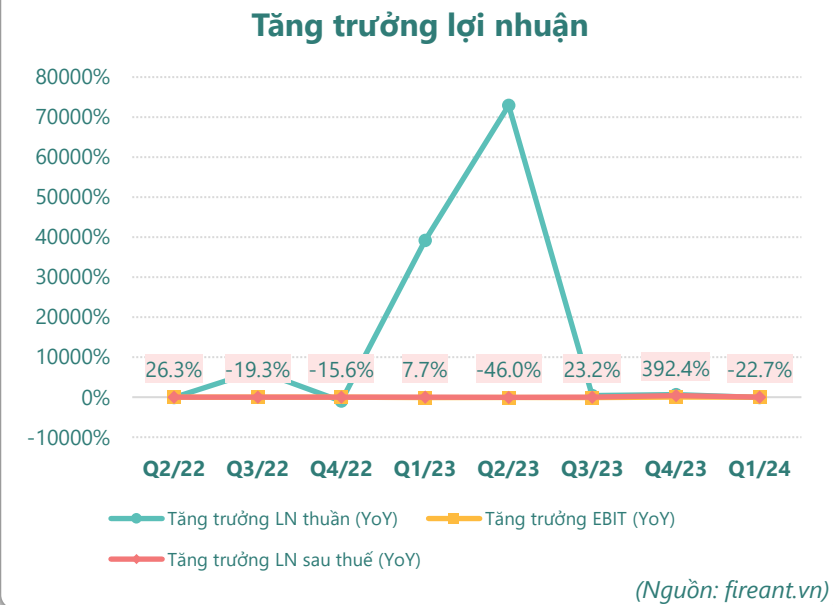
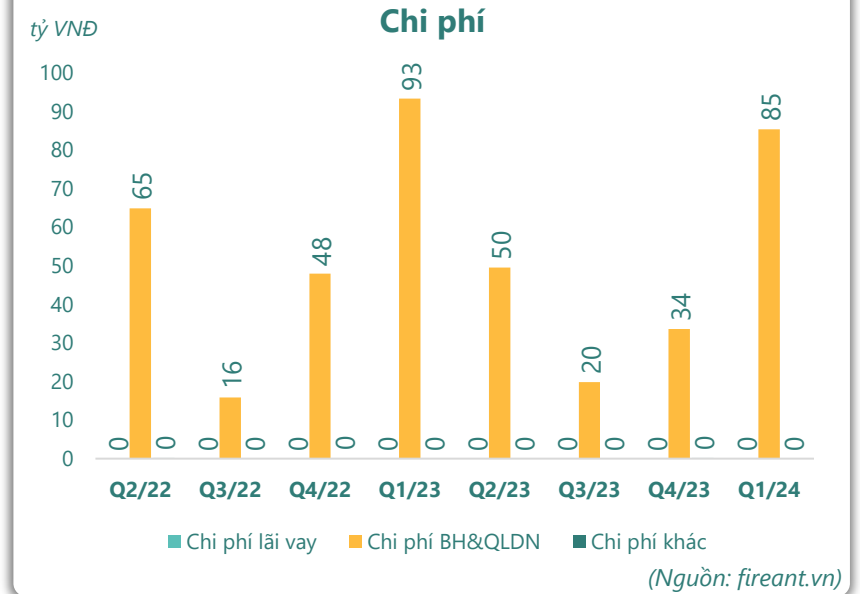
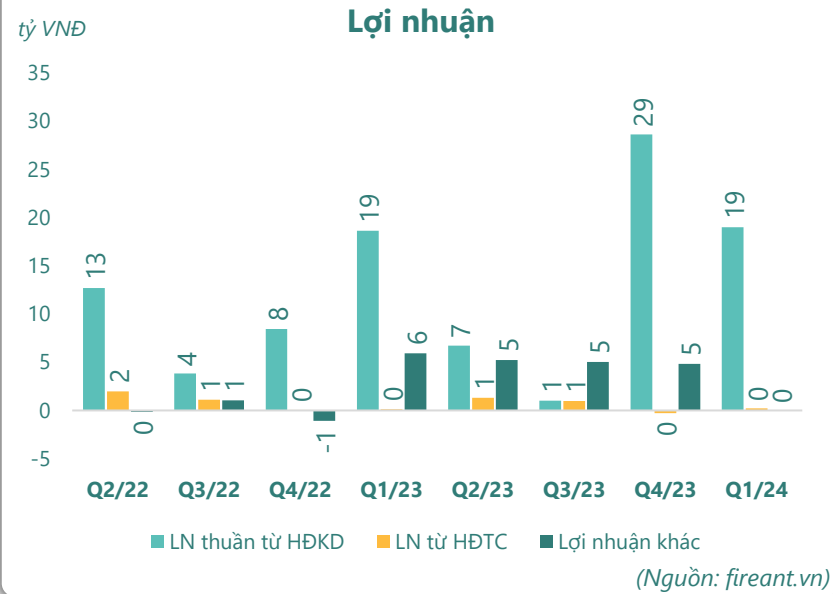
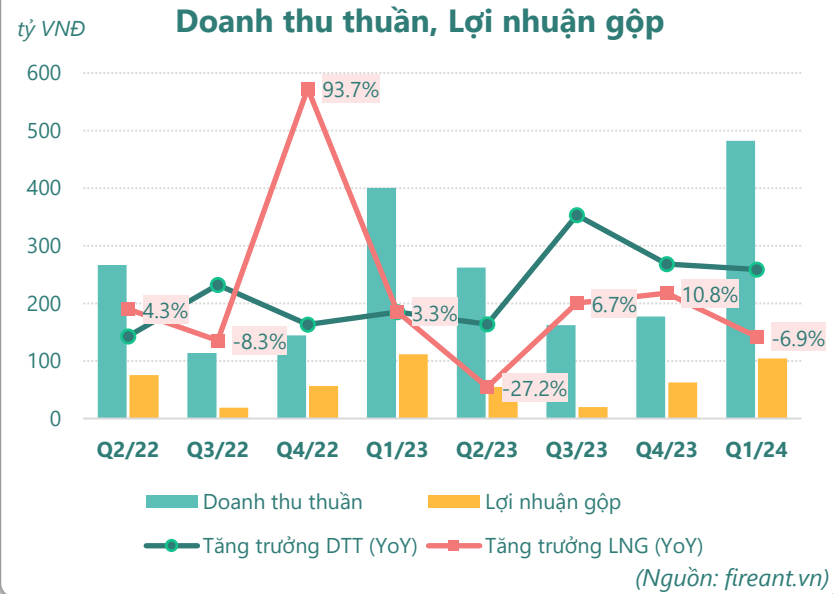
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 31/03/2024	15,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	24.7%	32.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,784 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	571
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.93
EPS	1,560
P/E	9.7



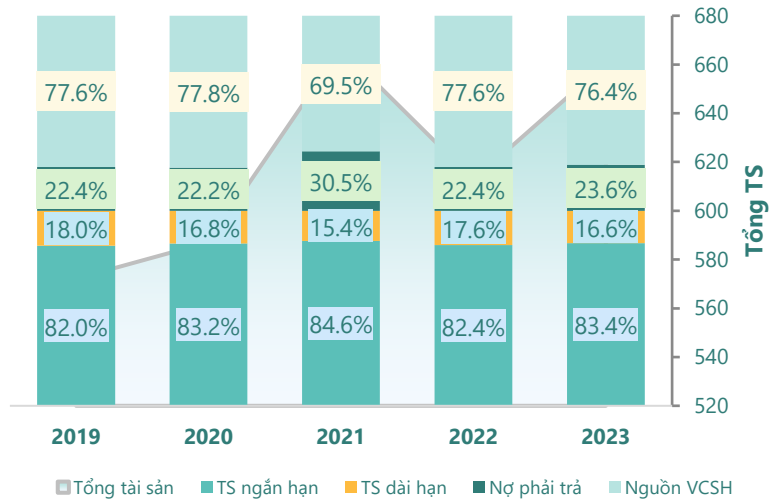
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

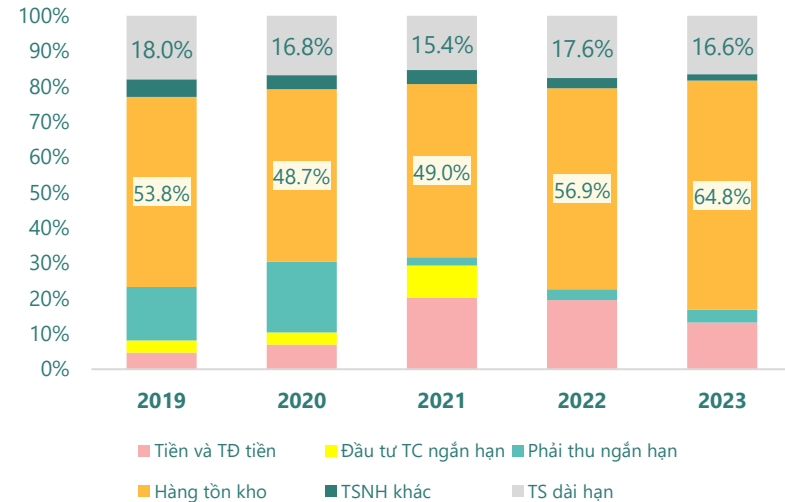
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

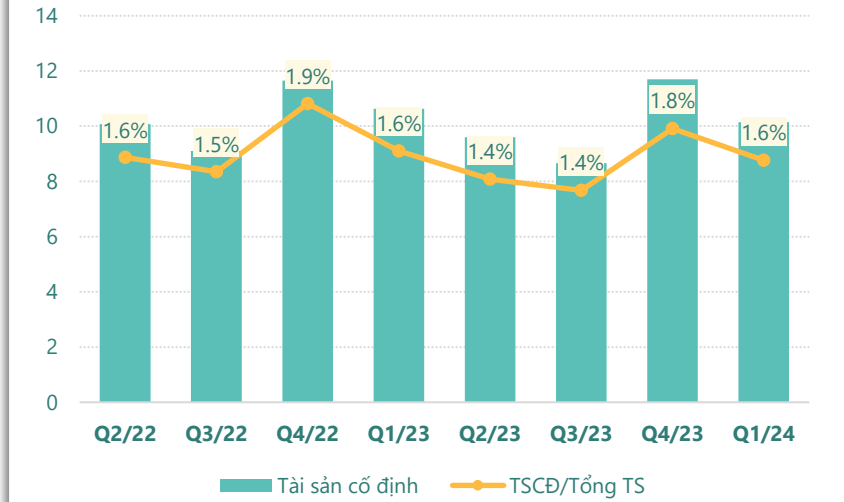
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

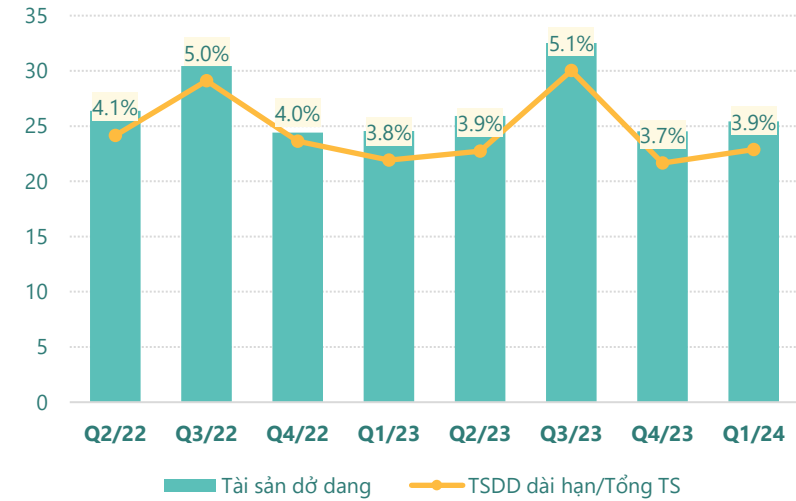
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

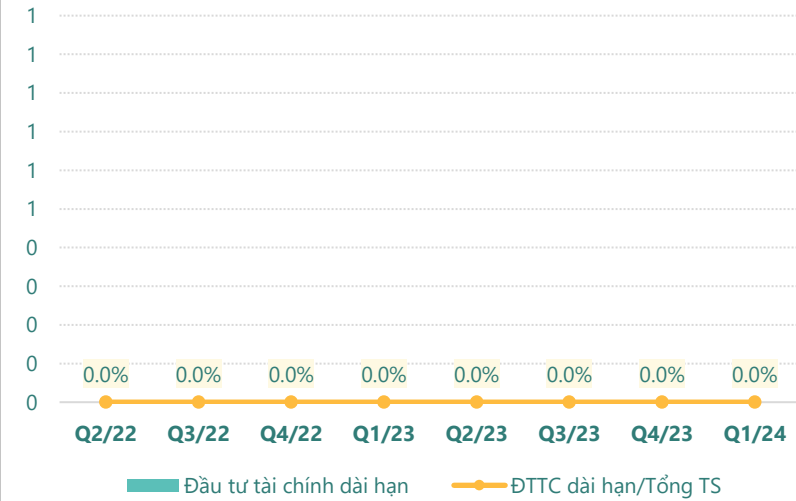
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

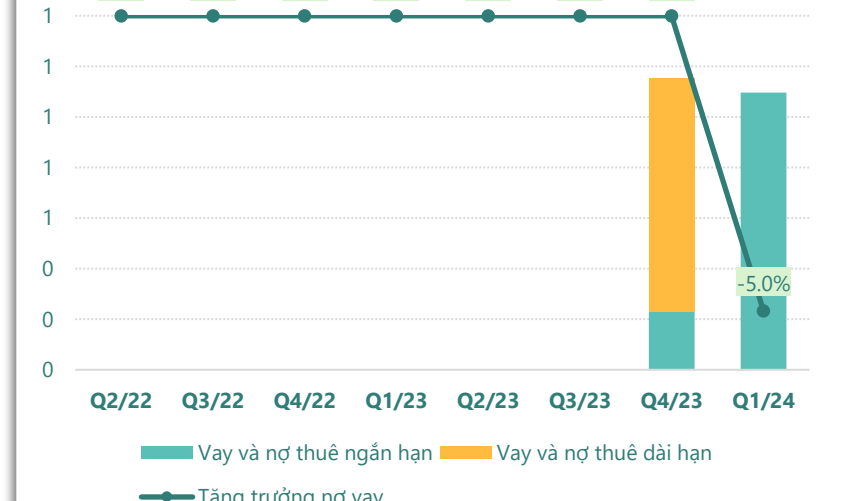
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

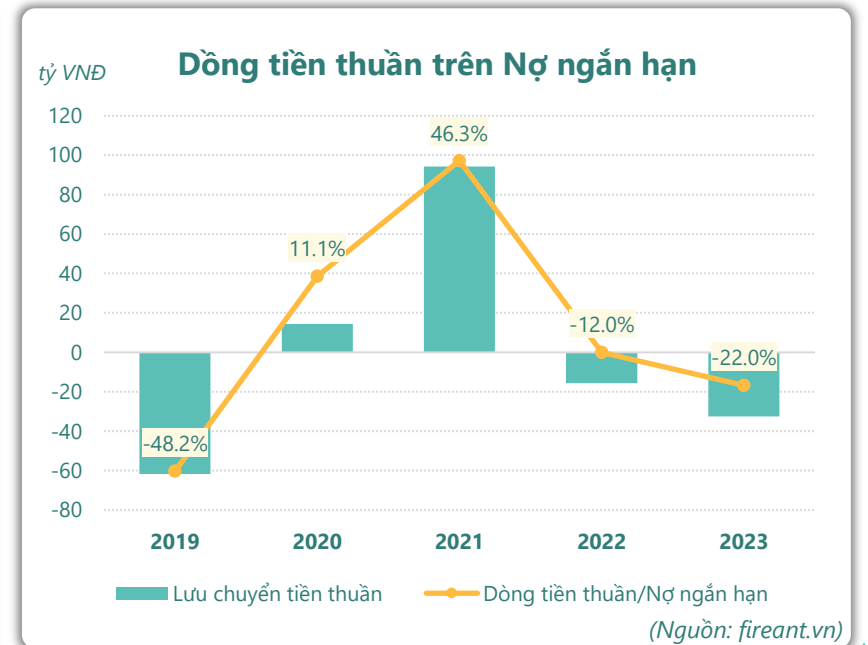
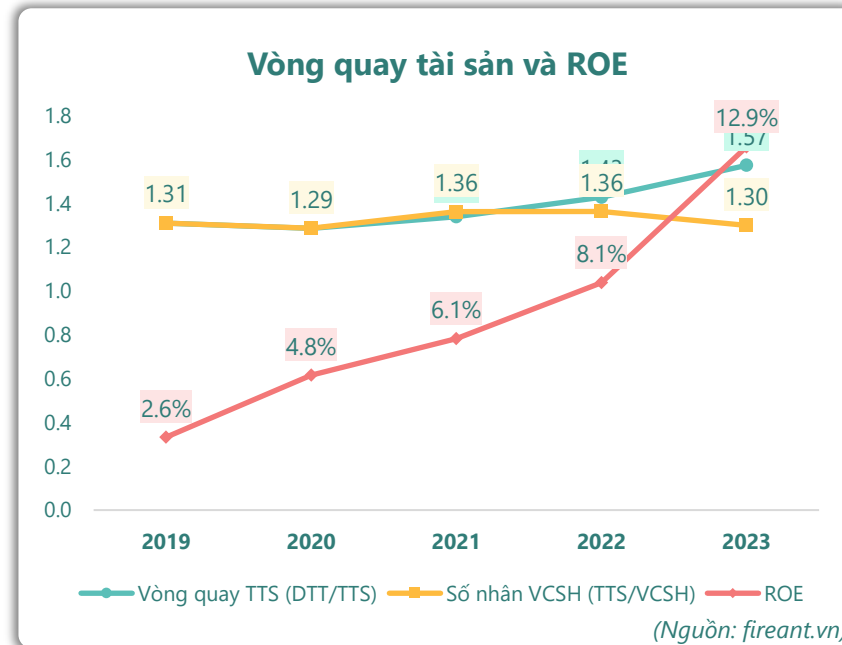
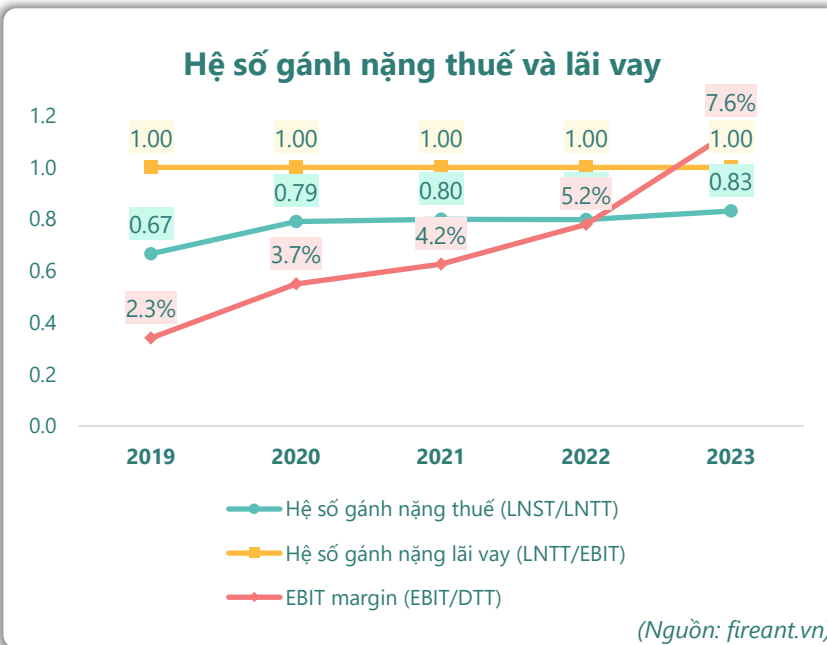
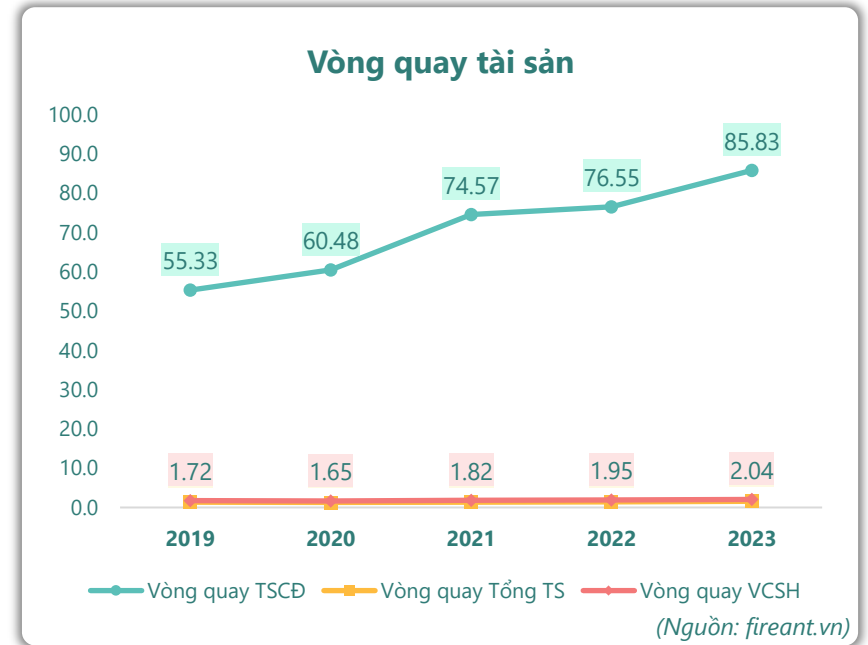
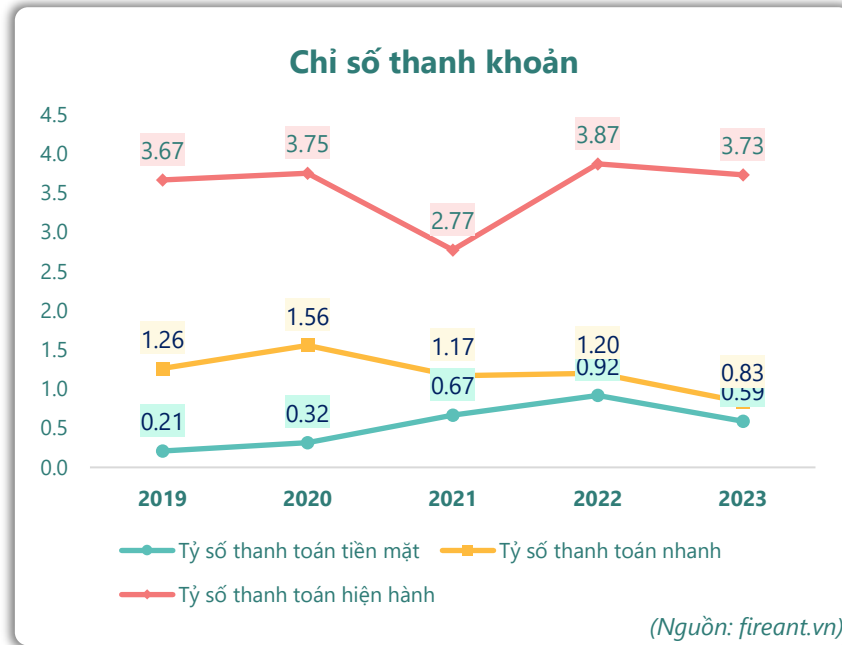
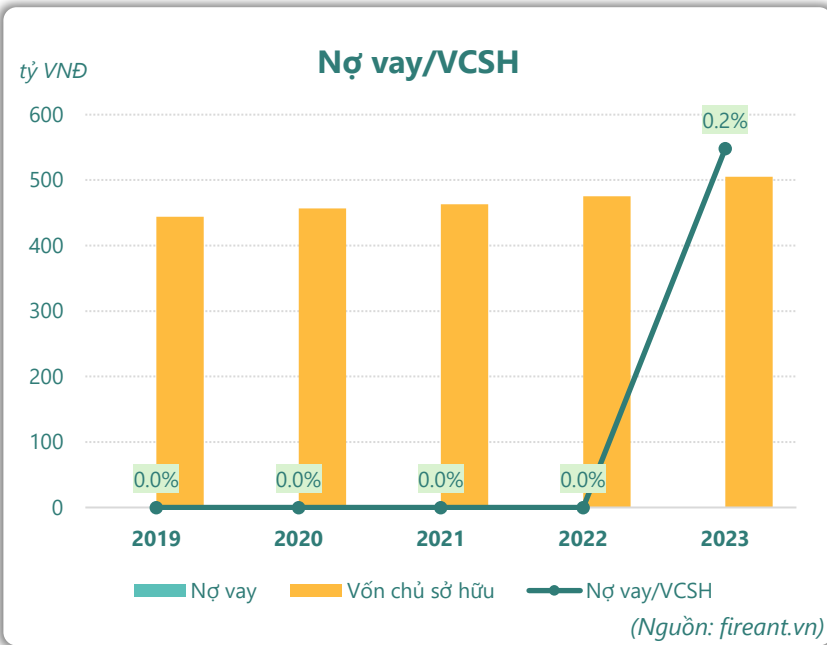
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	482	400	20.5%	1,002	913	9.7%
Giá vốn hàng bán	378	288	31.2%	752	654	15.0%
Lợi nhuận gộp	104	112	-6.9%	249	259	-3.7%
Doanh thu HĐTC	1.37	0.96	43.2%	4.76	5.30	-10.2%
Chi phí TC	1.16	0.83	40.3%	2.63	2.04	28.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	74.1	76.4	-3.1%	171	165	3.9%
Chi phí QLDN	11.4	17.0	-33.1%	25.3	49.7	-49.2%
LN thuần từ HĐKD	19.0	18.6	2.1%	55.0	47.8	15.1%
Lợi nhuận khác	0.00	5.93	-99.9%	21.0	-0.34	6208%
LN trước thuế	19.0	24.6	-22.8%	76.0	47.4	60.3%
Lợi nhuận sau thuế	15.2	19.7	-22.8%	63.2	37.9	66.9%
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	19.7	-22.8%	63.2	37.9	66.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.95	58.1	4.73	-61.6	-20.0	95.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.9	-39.1	19.5	2.12	37.6	-50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-33.9	0	0.00	-0.06
Tiền đầu kỳ	75.7	120	139	129	69.5	87.1
Lưu chuyển tiền thuần	44.0	19.0	-9.65	-59.5	17.6	44.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.03	0.01	0.01	0	-0.08
Tiền cuối kỳ	120	139	129	69.5	87.1	132

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	648	661	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	539	551	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	132	87.1	51.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.6	23.8	150%
Hàng tồn kho	294	428	-31.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	12.1	-63.7%
Tài sản dài hạn	109	109	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.1	11.7	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.4	24.5	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	73.0	73.1	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	156	-17.9%
Nợ ngắn hạn	121	148	-18.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.10	0.23	375%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.3	44.3	16.0%
Nợ dài hạn	7.00	7.92	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.92	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	520	505	3.0%
Vốn chủ sở hữu	520	505	3.0%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

